TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỜ ĐỎ** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2024/HNGĐ -ST
Ngày: 06-12-2024
V/v tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn và chia tài sản chung của hộ gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm* có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Phụng
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lương Hùng Dũng.
2. Ông Nguyễn Vĩnh Khải

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Tạ Hồng Thái – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ*** *tham gia phiên tòa*: Ông Lưu Quốc Phú – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và ngày 06 tháng 12 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024 về việc: "*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn và chia tài sản chung của hộ gia đình*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 437/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Quang P, sinh năm 1968; Trú tại: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn ông P: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1989; Trú tại: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ. Văn bản uỷ quyền lập ngày 17/11/2023. *(có mặt)*

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969; Trú tại: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Trần Thị Hồng L, sinh năm 1990; Anh Trần Quang M, sinh năm 2001; Cùng trú tại: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền cho bị đơn bà Nhung và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L và anh M: Ông Phan Việt L, sinh năm 1998; Trú tại: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ

Bà Trần Tuyết M, sinh năm 2002; Trú tại: Khu vực 11, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ. Văn bản uỷ quyền lập ngày 23/4/2024.

(Ông L có mặt; bà M vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Chị Trần Hồng H sinh năm 1996; Chị Trần Thị Hồng N, sinh năm 1993; Cùng trú tại: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ. *(Chị H và chị N cùng vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn - ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông Trần Quang P và bà Nguyễn Thị N trước đây là vợ chồng. Quá trình chung sống, vợ chồng có 04 con chung và có tạo lập một số tài sản chung. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên ông P đã nộp đơn khởi kiện xin ly hôn. Ngày 15/9/2023, Toà án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ giải quyết bằng Quyết định số 98/2023/QĐCNTTLH. Nội dung: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông P và bà Nhung. Về tài sản chung, ông P và bà Nhung tự thoả thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

Sau khi có quyết định ly hôn, ông P và bà Nhung thoả thuận chia tài sản chung (không có lập văn bản) như sau:

- Bà Nhung đang đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các tài sản sau:

+ Thửa đất số 1084, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.307,0m², đất toạ lạc tại ấp Đông Lợi, xã Đông Hiệp, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ; thửa đất số 558, tờ bản đồ số 06, diện tích 11.206,0m², đất toạ lạc tại ấp Đông Thạnh, xã Đông Hiệp, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

- Ông P đang đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các tài sản sau:

+ Thửa đất 802, diện tích 3.936m²; thửa đất số 801, diện tích 445,0m²; thửa đất số 798, diện tích 74,0m²; thửa đất số 799, diện tích 257,0m², cùng tờ bản đồ số 04. Đất cùng toạ lạc tại Ấp Đ, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Ông P và bà Nhung thống nhất thoả thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng như sau: Ông P được nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất 801, 802 và giao lại quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 798, 799 và căn nhà cấp 4 cho bà Nhung quản lý, sử dụng. Ngoài ra, vợ chồng đã tặng cho chị Trần Thị Hồng L (con ruột) quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1084, diện tích đất 3.307,0m², tờ bản đồ số 01, đất toạ lạc tại ấp Đông Lợi, xã Đông Hiệp, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ và thửa đất số 558, diện tích 11.206 m^2, tờ bản đồ số 06, đất toạ lạc tại ấp Đông Thạnh, xã Đông Hiệp, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ. Tuy nhiên, khi ông P yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đo đạc để thực hiện thủ tục tách thửa đối với thửa đất số 802 thì bà Nhung không đồng ý.

Nay nguyên đơn ông P yêu cầu đối với bị đơn bà Nhung về việc chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 802, diện tích 3.936 m^2, tờ bản đồ số 04. Ông P yêu cầu được nhận hiện vật diện tích là 3.263,5m^2 và bà Nhung nhận hiện vật còn lại diện tích 672,5 m^2. Đất toạ lạc tại Ấp Đ, xã Đ, huyện C, thành

phố Cần Thơ.

Theo đơn phản tố và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo uỷ quyền cho bị đơn bà Nguyễn Thị N - Ông Phan Việt L và bà Trần Tuyết M trình bày:

Năm 1989, bà Nhung và ông P sống với nhau như vợ chồng và có 04 người con là chị Trần Thị Hồng L, chị Trần Thị Hồng N, chị Trần Hồng H và anh Trần Quang M. Năm 2002, bà Nhung và ông P đăng ký kết hôn và ly hôn theo Quyết định số 98/2023/QĐCNTTLH ngày 15/9/2023. Về tài sản chung, ông P và bà Nhung tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình chung sống, vợ chồng có tạo lập một số tài sản chung như phía nguyên đơn trình bày và chưa có thoả thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất tại thửa đất số 802, đây không phải tài sản chung của vợ chồng như phía nguyên đơn trình bày mà là tài sản chung của hộ gia đình.

Nguồn gốc đất tranh chấp tại thửa đất số 802 (thửa đất gốc là 376) trước đây là của bà Đỗ Thị Lẹ (mẹ ruột ông P). Năm 2002, bà Lẹ tặng cho vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với mục đích tặng cho con cháu là nhằm tạo nền tảng để làm ăn, sinh sống chứ không phải để phục vụ nhu cầu ăn chơi cá nhân của ông P. Năm 2003, ông P thực hiện thủ tục đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00106 ngày 12/02/2003 do ông Trần Quang P đại diện hộ đứng tên. Đến năm 2023, ông P làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 376 được biến động thành nhiều thửa đất khác, trong đó có thửa đất số 802, diện tích 3.936m², tờ bản đồ số 04 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số CN03421 ngày 03/8/2023 do ông Trần Quang P đại diện hộ đứng tên. Tại thời điểm cấp giấy, các thành viên trong hộ gia đình bao gồm: Ông P, bà Nhung, chị L, chị N, Chị H và anh M. Bà Nhung và các con đều có công sức gìn giữ, đóng góp tôn tạo và phát triển đối với tài sản trên. Việc các thành viên hộ muốn giành quyền lợi đối với thửa đất này không hoàn toàn vì mục đích cá nhân, mà vì ông P dù gì cũng là chồng, là cha của chị L, chị N, Chị H và anh M. Hiện tại, ông P cờ bạc, nợ nần và có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài. Do đó, nếu sau này ông P có sa cơ thất thế không còn gì trong tay thì vẫn còn có vợ con sẵn sàng chia phần đất của mình để ông P cất nhà ở sinh sống, làm ăn khi ông P thật sự thay đổi. Đồng thời, từ khi bà Lẹ bị bệnh đến chết là 02 năm, trong khoảng thời gian này chỉ có một mình bà Nhung chăm sóc. Bên cạnh đó, ông P và bà Nhung đều cùng nhau góp công góp sức canh tác và xây dựng nhà trên phần đất này. Do đó, phần đất này phải được chia đều cho các thành viên trong hộ gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L, Chị H, chị N và anh M từ chối nhận quyền tài sản đối với phần tài sản được chia và thống nhất giao quyền tài sản trên cho bà Nhung được nhận.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nhung không đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng theo yêu cầu của nguyên đơn. Phía bị đơn bà Nhung yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 802, diện tích

3.936 m^2, tờ bản đồ số 04 thành 06 phần bằng nhau, bà Nhung nhận hiện vật 05 phần với diện tích tương đương là 2.936 m^2 và chia cho ông P được nhận hiện vật diện tích 1.000 m^2.

Theo bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo uỷ quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L và anh M - Ông Phan Việt L và bà Trần Tuyết M thống nhất trình bày:

Chị L và anh M thống nhất lời trình bày của bị đơn bà Nhung. Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L và anh M không có yêu cầu gì. Chị L và anh M từ chối nhận quyền tài sản chung của hộ gia đình đối với phần tài sản được chia và thống nhất giao quyền tài sản trên cho bà Nhung được nhận.

Theo bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Hồng H trình bày:

Từ nhỏ Chị H sống cùng các thành viên hộ gia đình gồm: Bà Lẹ, ông P, bà Nhung, chị L, chị N và anh M. Năm 2002, bà Lẹ bị bệnh nặng và chết, trong thời gian này, một mình bà Nhung chăm sóc mà không có sự phụ giúp của ông P. Vào năm 2002, bà Nhung và ông P cùng nhau dành dụm để xây ngôi nhà trên phần đất đang tranh chấp. Ông P đã nhiều lần đánh bà Nhung, chửi mắng các con, ăn chơi, cờ bạc, nợ nần và có người phụ nữ khác bên ngoài. Mặc dù, đã được tha thứ nhiều lần nhưng ông P vẫn không thay đổi. Đến năm 2022, gia đình quyết định bán một phần đất khác để trả nợ cho ông P. Sau khi trả nợ xong, ông P lại về đòi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm bán đất để tiếp tục trả nợ và cờ bạc. Tuy nhiên, bà Nhung và các chị, em không đồng ý.

Đến nay, ông P khởi kiện đòi chia tài sản sau khi ly hôn đối với quyền sử dụng đất được cấp cho hộ gia đình tại thửa đất số 802, tờ bản đồ số 4. Ông P yêu cầu được nhận diện tích 3.263,5m², trong tổng diện tích 3.936m² đối với thửa đất trên. Theo Chị H, yêu cầu này của ông P là không hợp lý. Bởi vì, phần đất này được nhận tặng cho từ bà Lẹ, tuy nhiên đây là tài sản được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân với mục đích tặng cho con cháu nhằm tạo nền tảng để làm ăn, sinh sống chứ không phải để phục vụ nhu cầu ăn chơi cá nhân của ông P. Tại thời điểm cấp giấy, thành viên hộ gia đình gồm: Ông P, bà Nhung, chị L, chị N, Chị H và anh M đều đã đủ tuổi lao động và có công gìn giữ, tôn tạo và phát triển khối tài sản này. Do đó, phần đất này phải được chia đều cho các thành viên trong hộ gia đình, mỗi thành viên được hưởng một phần với diện tích tương đương là 656 m². Việc thành viên hộ giành quyền lợi đối với thửa đất này không hoàn toàn vì mục đích cá nhân, nếu sau này ông P có sa cơ thất thế không còn gì trong tay thì còn có vợ, con vẫn sẵn sàng chia phần đất của mình để ông P cất nhà, có nơi sinh sống, làm ăn khi ông P thật sự thay đổi.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị H không yêu cầu gì. Chị đồng ý nhường phần diện tích đất 656m², thuộc một phần thửa đất số 802 nếu được chia cho bà Nhung được hưởng. Trường hợp, bà Nhung có muốn nhường lại phần nào hoặc toàn bộ phần đất có diện tích 656m² cho ông P thì chị cũng đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Hồng N thống nhất lời trình bày của chị Trần Hồng H và không bổ sung gì thêm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quang P đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N đối với nguyên đơn ông Trần Quang P về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình.

Chia cho nguyên đơn ông Trần Quang P được sử dụng phần diện tích đất 1.968m^2, thuộc một phần thửa đất số 802, tờ bản đồ 04.

Chia cho bị đơn bà Nguyễn Thị N được sử dụng phần diện tích đất 1.968m^2, thuộc một phần thửa đất số 802, tờ bản đồ 04.

Đất tọa lạc tại Ấp Đ, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật*: Theo yêu cầu của nguyên đơn ông P đối với bị đơn bà Nhung về yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn và theo yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nhung đối với nguyên đơn ông P về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình. Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn và chia tài sản chung của hộ gia đình*".

[1.2] *Về việc tham gia tố tụng*: Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Nhung và đồng thời đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L và anh M - Bà Trần Tuyết M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Hồng H và chị Trần Thị Hồng N vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xét xử vắng mặt những người trên.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông P yêu cầu đối với bị đơn bà Nhung về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là quyền sử dụng đất diện tích 3.936 m^2, tại thửa đất số 802, tờ bản đồ số 04. Ông P yêu cầu được nhận hiện vật diện tích là 3.263,5m^2 và bà Nhung được nhận hiện vật còn lại diện tích 672,5 m^2.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nhung và người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan chị L, anh M, Chị H và chị N đều cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình (bao gồm: Ông P, bà Nhung, chị L, Chị H, chị N và anh M) do ông Trần Quang P đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L, anh M, Chị H và chị N từ chối nhận quyền tài sản đối với phần tài sản được chia và thống nhất giao quyền tài sản trên cho bà Nhung được nhận. Phía bị đơn bà Nhung yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất với diện tích 3.936 m^2, thửa đất số 802, tờ bản đồ số 04 thành 06 phần bằng nhau và được nhận hiện vật 05 phần với diện tích tương đương là 2.936 m^2 và chia cho ông P được nhận hiện vật diện tích 1.000 m^2, tại thửa đất số 802, tờ bản đồ số 04.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04882 cấp ngày 11/02/2003; số CN03421 cấp ngày 03/8/2023 và lời trình bày của đương sự thể hiện: Nguồn gốc đất tranh chấp tại thửa đất số 802 (biến động từ thửa 376), tờ bản đồ 04 trước đây là của bà Đỗ Thị Lẹ. Năm 1996, bà Lẹ đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001187 cấp ngày 24/5/1996 do bà Đỗ Thị Lẹ đứng tên. Năm 2002, bà Lẹ cùng thành viên hộ gia đình gồm: Ông P (con ruột), bà Nhung (con dâu) họp gia đình và lập Biên bản họp gia đình ngày 13/01/2002. Nội dung thể hiện, bà Lẹ và thành viên hộ ông P và bà Nhung cùng thống nhất chuyển quyền sử dụng đất (mẹ tặng cho con) tại thửa đất số 376, diện tích 5.000m² và thửa đất số 375 cho ông Trần Quang P. Đến năm 2003, hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 13/01/2003. Nội dung thể hiện, bà Lẹ chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 376, 375 cho ông P (mẹ chuyển cho con) được UBND xã Đông Hiệp xác nhận. Ông P thực hiện thủ tục đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00106 ngày 12/02/2003 do ông Trần Quang P đại diện hộ đứng tên. Đến năm 2023, ông P làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, quyền sử dụng đất tại thửa đất số 376 được biến động thành nhiều thửa đất khác, trong đó có thửa đất số 802, diện tích 3.936m², tờ bản đồ số 04 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN03421 cấp ngày 03/8/2023 do ông Trần Quang P đại diện hộ đứng tên. Như vậy, có cơ sở xác định, quyền sử dụng đất tại thửa đất số 802 là tài sản cá nhân của ông P được bà Lẹ tặng cho.

[2.2] Tuy nhiên, việc ông P thực hiện thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 375, 376 do ông P là người thực hiện và những thông tin trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thể hiện cấp cho ông P đại diện hộ đứng tên. Đến năm 2023, ông P thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì quyền sử dụng đất tại thửa đất số 376 biến động thành thửa đất khác, trong đó có thửa đất số 802 thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp mới vẫn thể hiện cấp cho hộ gia đình và ông P là người đại diện hộ đứng tên. Ông P biết rằng quyền sử dụng đất được cấp cho hộ gia đình nhưng vẫn thống nhất và không có yêu cầu điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp từ hộ gia đình về tên cá nhân cho ông P.

Ngoài ra, theo đơn khởi kiện và tờ tự khai của nguyên đơn ông P trình bày thể

hiện, ông P thừa nhận sau khi ly hôn, vợ chồng ông P và bà Nhung thoả thuận phân chia tài sản chung, trong đó xác định thửa đất số 802 là tài sản chung của vợ chồng. Trong trường hợp này, lời thừa nhận của nguyên đơn thuộc trường hợp không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Dân sự. Mặt khác, theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/6/2024 thể hiện, quá trình chung sống, vợ chồng ông P và bà Nhung cùng quản lý, sử dụng và xây 01 phần diện tích căn nhà, một số công trình kiến trúc khác và cây trồng trên phần đất tranh chấp.

[2.3] Xét lời trình bày của bị đơn bà Nhung và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L, anh M, Chị H và chị N:

Bị đơn bà Nhung và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L, anh M, Chị H và chị N đều cho rằng phần đất tranh chấp tại thửa đất số 802, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp do ông P đại diện hộ đứng tên. Tại thời điểm được cấp hộ gia đình bao gồm: Ông P, bà Nhung, chị L, anh M, Chị H và chị N nên quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của hộ gia đình và yêu cầu chia tài sản chung của hộ theo quy định. Như đã phân tích trên, có cơ sở xác định, quyền sử dụng đất tại thửa đất số 802 là tài sản cá nhân của ông P được bà Lẹ tặng cho. Ngoài lời trình bày ra, bị đơn bà Nhung và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L, anh M, Chị H và chị N không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh quyền sử dụng đất tại thửa đất số 802 là tài sản chung của hộ gia đình. Do đó, việc bị đơn bà Nhung và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L, anh M, Chị H và chị N cho rằng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 802 là tài sản chung của hộ gia đình là chưa đủ cơ sở để xem xét.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất số 802 không phải là tài sản chung của hộ gia đình (bao gồm: Ông P, bà Nhung, chị L, anh M, Chị H và chị N) mà là tài sản chung của vợ chồng ông P và bà Nhung được ông P sáp nhập từ khối tài sản cá nhân (thửa đất số 802) của ông P vào khối tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Theo quy định tại Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình, việc chia tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án phân chia. Về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng phải được chia đôi, có xem xét đến công sức đóng góp vào việc tạo lập duy trì và phát triển khối tài sản chung. Quá trình chung sống, vợ chồng ông P và bà Nhung đều có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Thực tế, vợ chồng cùng quản lý, sử dụng và xây dựng 01 phần diện tích căn nhà, các công trình kiến trúc khác và trồng cây ăn trái trên toàn bộ thửa đất số 802. Các tài sản này được thể hiện tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/6/2024 nên quyền sử dụng đất tại thửa đất số 802 sẽ chia làm hai phần bằng nhau mỗi người được nhận ½ diện tích tại thửa đất trên là phù hợp.

[2.4] Về vị trí đất giao: Trên thửa đất số 802, có 01 phần diện tích nhà cấp 4, khu nhà mồ và các cây trồng. Từ khi vợ chồng ly hôn đến nay, bị đơn bà Nhung và các con đang quản lý sử dụng 01 phần diện tích căn nhà nằm trên phần đất tranh chấp. Ngoài căn nhà này ra, bà Nhung cũng không còn nơi ở nào khác. Vì vậy, để ổn định việc sử dụng đất của bị đơn bà Nhung nên cần giao cho bà Nhung sử dụng phần

diện tích đất tại vị trí có 01 phần diện tích căn nhà hiện hữu và khu nhà mồ và giao cho ông P nhận phần diện tích đất tại vị trí còn lại.

[2.5] Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp trên là tài sản chung của vợ chồng nên cần được chia đôi hiện vật và cùng giao hiện vật cho các bên quản lý, sử dụng. Do đó, việc nguyên đơn ông P yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 3.936 m^2, tại thửa đất số 802, tờ bản đồ số 04, yêu cầu được nhận hiện vật diện tích là 3.263,5m^2 và chia cho bị đơn bà Nhung nhận hiện vật còn lại diện tích 672,5 m^2; Bị đơn bà Nhung yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất diện tích 3.936 m^2, tại thửa đất số 802, tờ bản đồ số 04, yêu cầu được nhận hiện vật diện tích là 2.936 m^2 và chia cho ông P nhận hiện vật diện tích 1.000 m^2 là có cơ sở chấp nhận một phần.

[2.6] Đối với tài sản trên đất: Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/6/2024 thể hiện, trên phần đất tranh chấp có 01 phần diện tích căn nhà (bà Nhung và các con đang quản lý sử dụng), các công trình kiến trúc khác và cây trồng trên đất. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, các đương sự thống nhất thoả thuận đối với tài sản trên đất khi được Hội đồng xét xử chia phần diện tích đất tranh chấp cho phía nguyên đơn hoặc bị đơn thì tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng của bên được nhận. Đây là sự tự nguyện của các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận.

[3] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần và yêu cầu phản tố của bị đơn chấp nhận một phần nên buộc nguyên đơn ông P và bị đơn bà Nhung phải nộp án phí theo quy định.

[4] *Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản*: Nguyên đơn ông P, bị đơn bà Nhung phải chịu một phần chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản theo quy định.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 33, Điều 38, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 236 của Luật Đất đai năm 2024;

Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quang P đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N đối với nguyên đơn ông Trần Quang P về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình.

Chia cho nguyên đơn ông Trần Quang P được sử dụng phần diện tích đất 1.968m^2, thuộc một phần thửa số 802, cùng tờ bản đồ 04.

Chia cho bị đơn bà Nguyễn Thị N được sử dụng phần diện tích đất 1.968m^2, thuộc một phần thửa đất số 802, tờ bản đồ 04.

Đất tọa lạc tại Ấp Đ, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Vị trí, kích thước thửa đất trên được xác định theo bản trích đo địa chính số 662/VPĐKĐĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố Cần Thơ lập ngày 30/8/2024 và bản trích đo địa chính số 992/VPĐKĐĐ lập ngày 06/12/2024 được Hội đồng xét xử thông qua tại phòng nghị án ngày 06/12/2024. *(Đính kèm bản án)*.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Nguyên đơn ông P phải nộp số tiền 47.424.000đồng, được khấu trừ vào số tiền án phí đã nộp số tiền 6.875.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0007949 ngày 21/3/2024. Buộc nguyên đơn ông P phải nộp thêm số tiền 40.549.000đồng.

3.2. Bị đơn bà Nguyễn Thị N phải nộp số tiền 47.424.000 đồng được khấu trừ vào số tiền án phí đã nộp số tiền 32.424.000 đồng theo biên lai thu tiền 0008288 ngày 17/10/2024. Buộc bị đơn bà Nhung phải nộp thêm số tiền 15.000.000đồng.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn ông P phải chịu số tiền 4.000.000 đồng, bị đơn bà Nhung phải chịu số tiền 4.000.000 đồng. Nguyên đơn ông P đã nộp tạm ứng số tiền 8.000.000 đồng và đã chi xong. Buộc bị đơn bà Nhung có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn ông P số tiền 4.000.000 đồng.

5. Án tuyên công khai, có mặt đại diện theo ủy quyền nguyên đơn ông P – Ông Nguyễn Văn L; có mặt đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Nhung và đồng thời là đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L và anh M - Ông Phan Việt L; Vắng mặt đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Nhung và đồng thời là đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L và anh M - Bà Trần Tuyết M; Vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Hồng H và chị Trần Thị Hồng N.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP Cần Thơ
- VKSND huyện Cờ Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Cờ Đỏ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG X ÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Minh Phụng